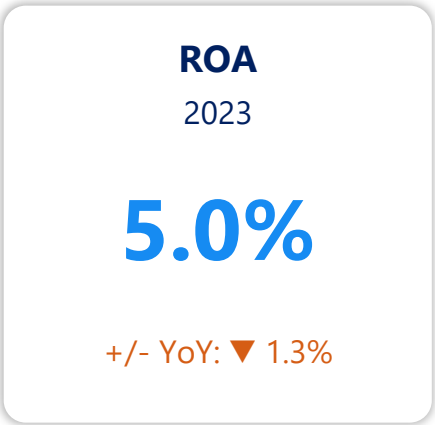
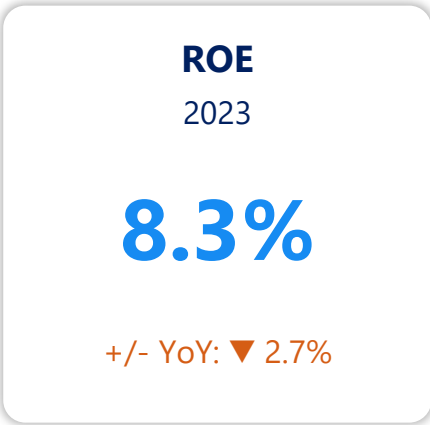
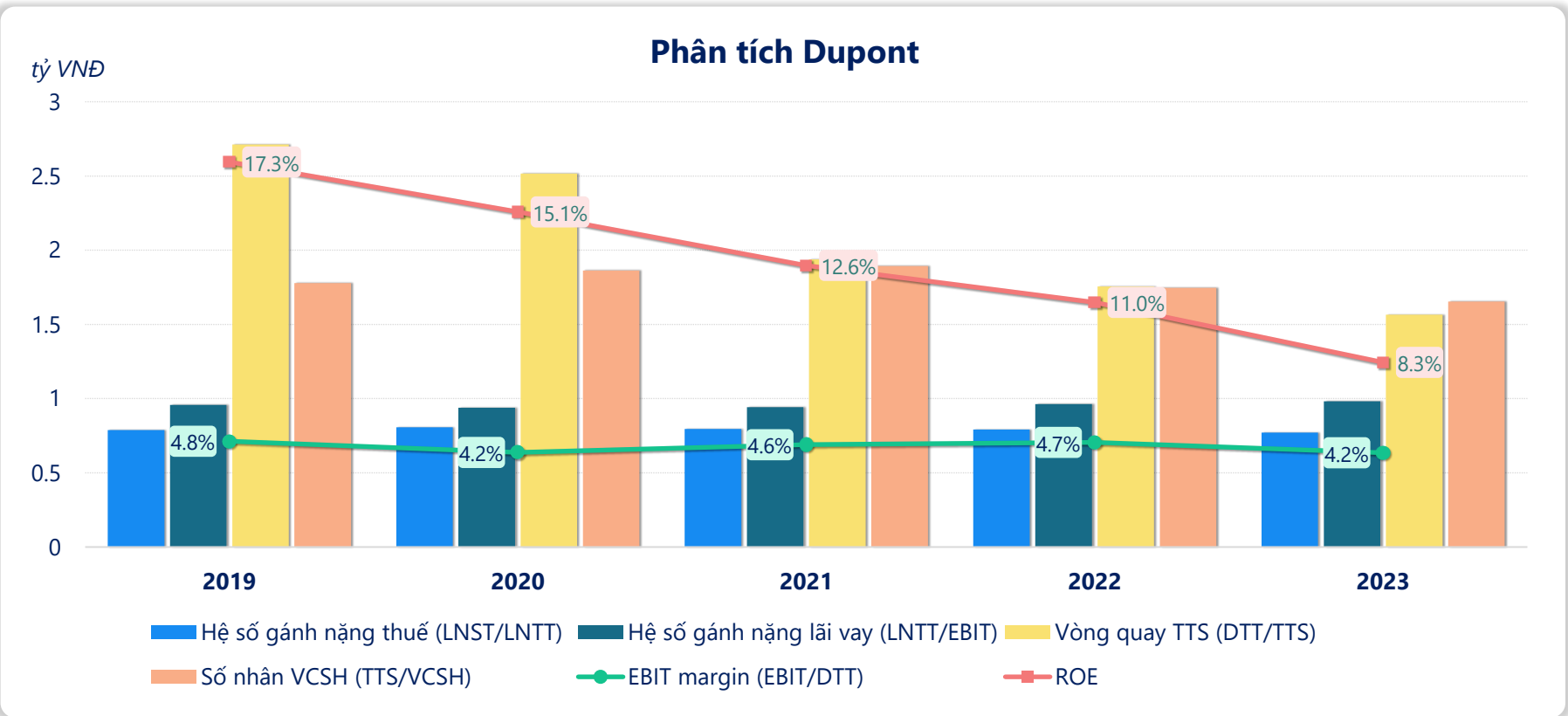
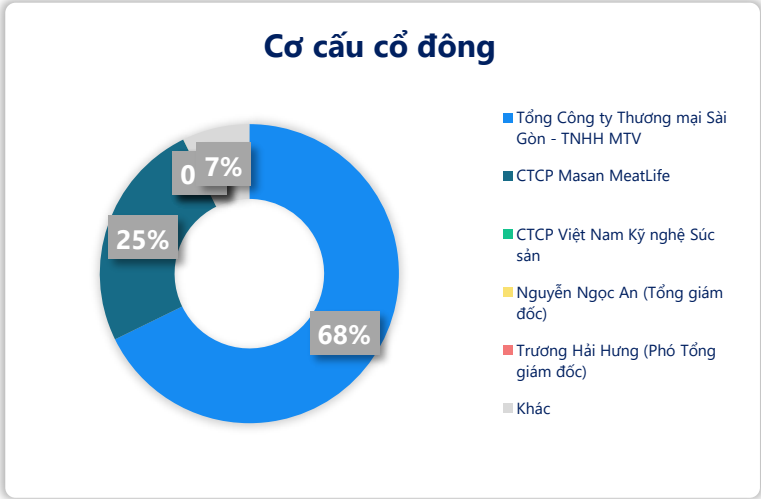
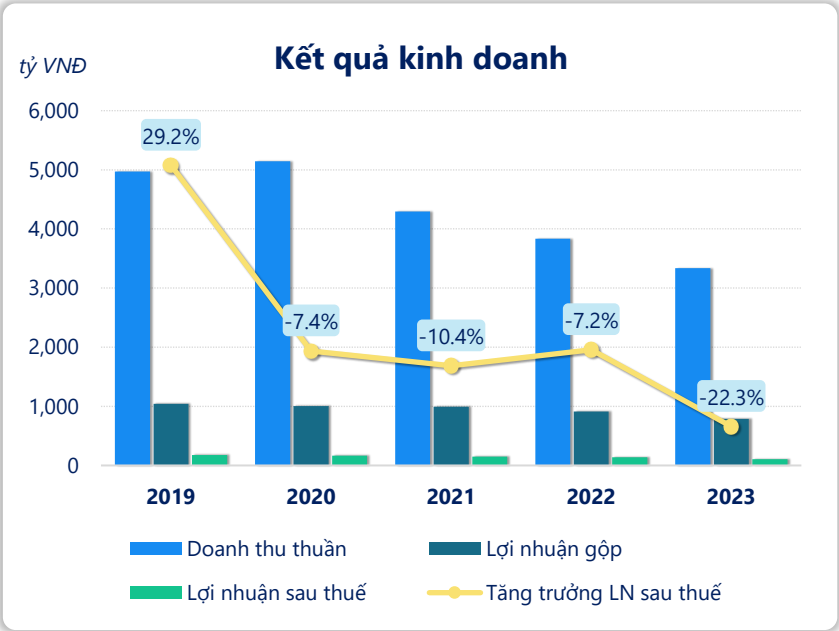


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		22,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		18,700 - 25,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,780
Số lượng CPLH (CP)		80,904,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,115
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.20
EPS		1,320
P/E		16.7

	YTD	1T	3T	6T
VSN	-13.0%	10.6%	2.3%	12.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

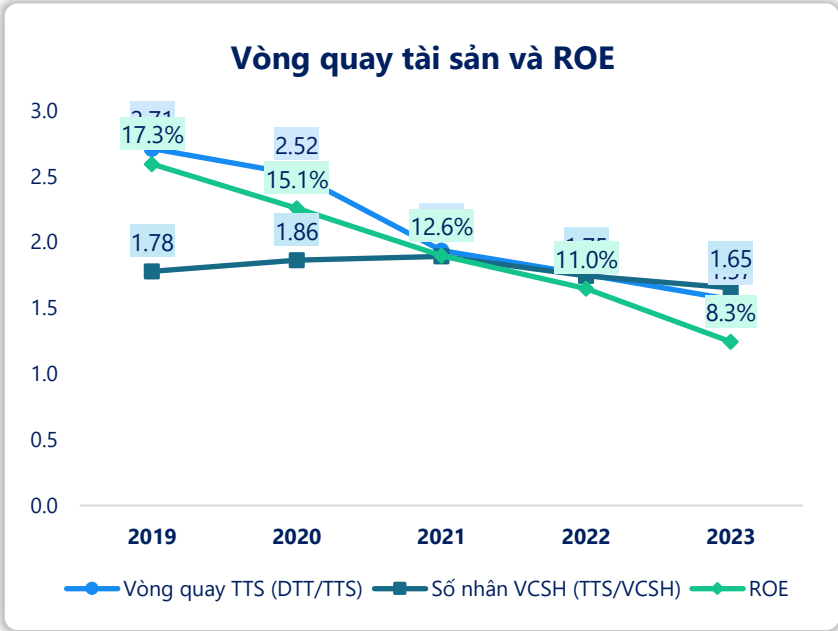




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **4.23%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

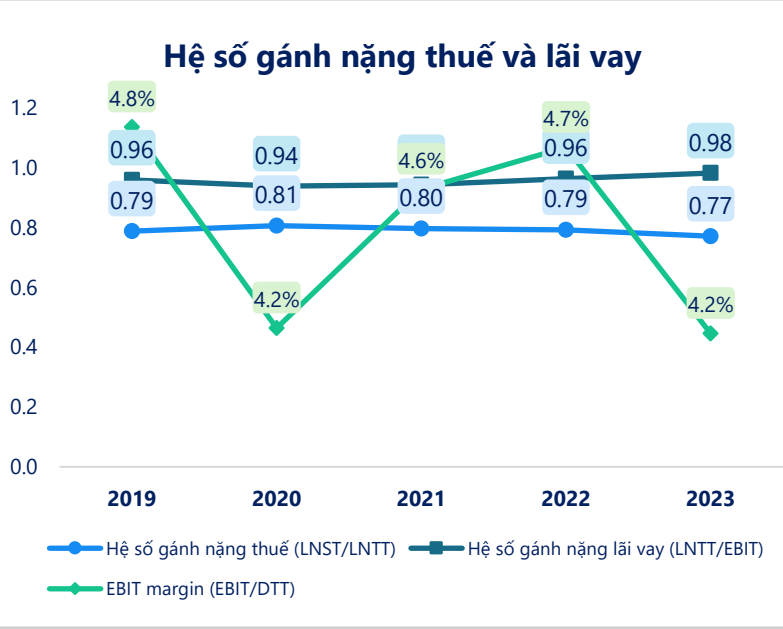
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.77**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.98**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2023**, **VSN** ghi nhận doanh thu thuần **3,334** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **106.8** tỷ đồng, lần lượt **giảm 13.0%** và **giảm 22.3%** so với năm trước.

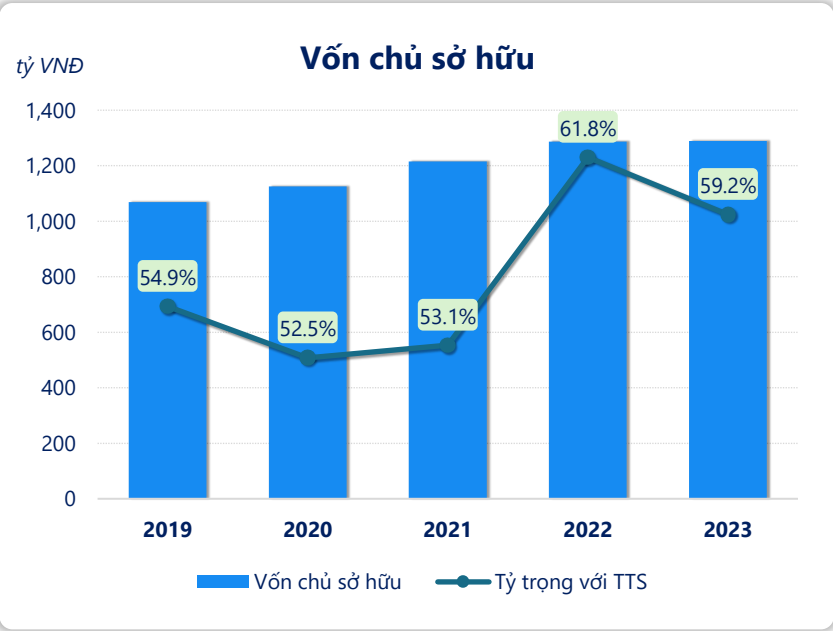
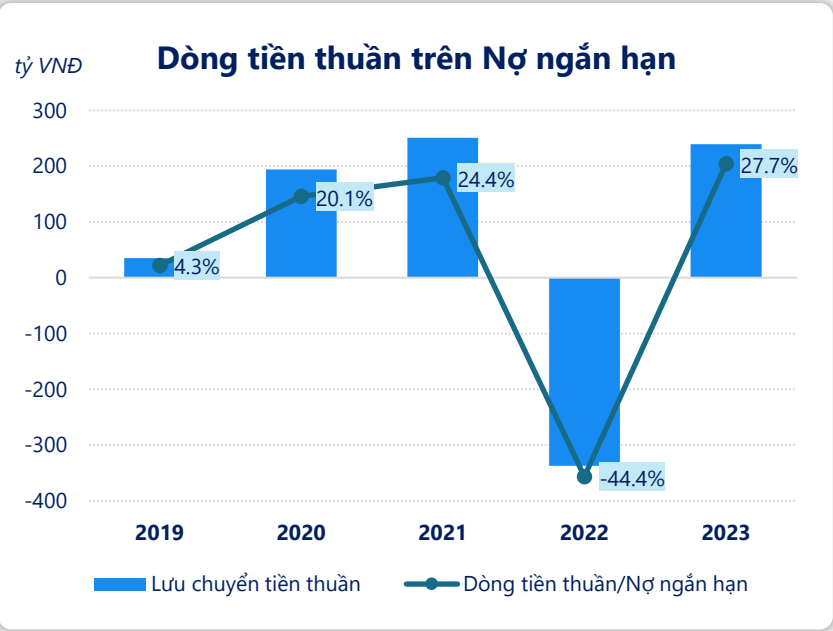
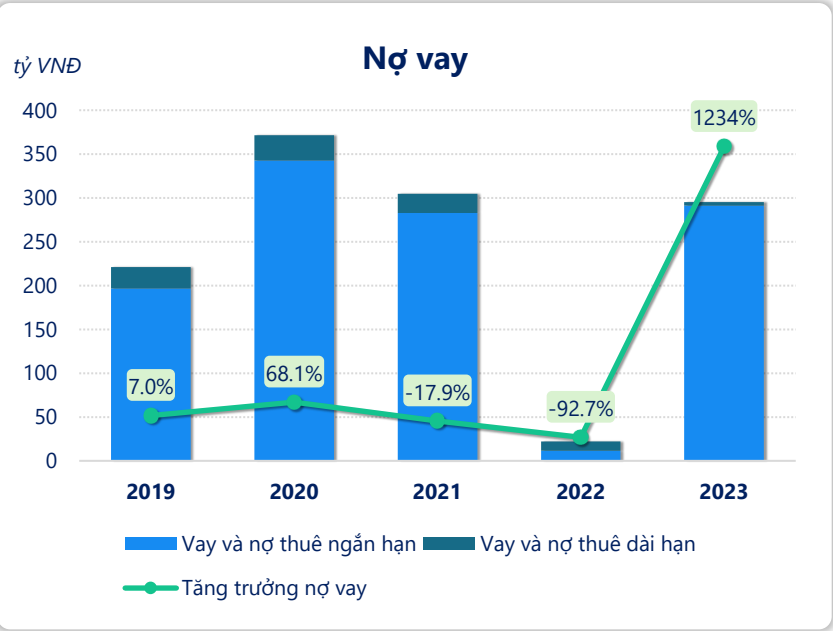
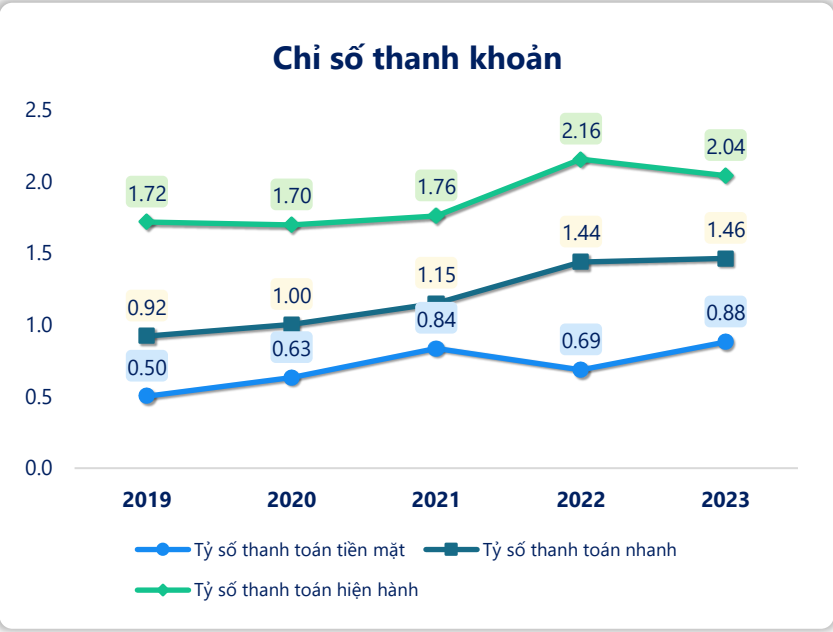
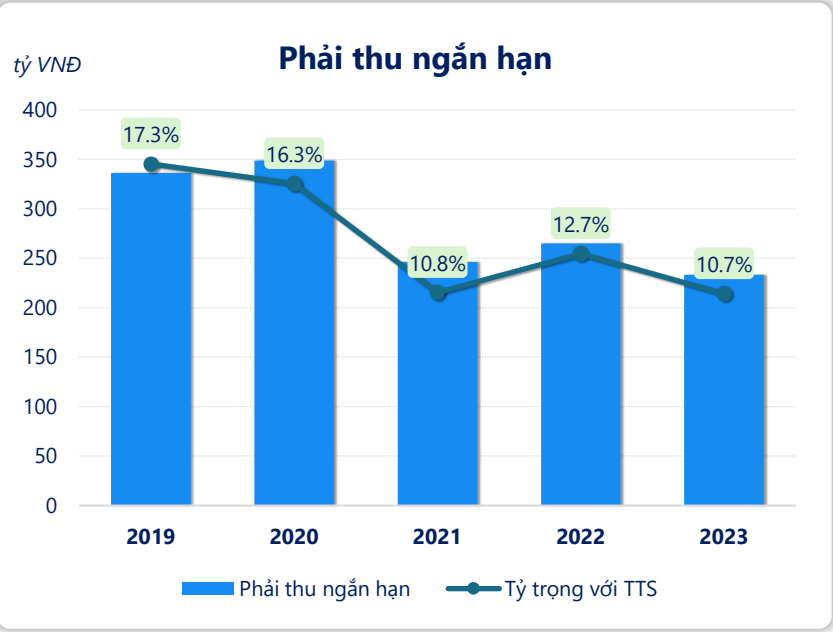
Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **8.29%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.57**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.65** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,178	2,082	4.6%
Tài sản ngắn hạn	1,762	1,637	7.6%
Tiền và tương đương tiền	760	521	45.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	264	300	-11.9%
Phải thu ngắn hạn	233	265	-12.0%
Hàng tồn kho	499	545	-8.5%
Tài sản ngắn hạn khác	6.08	6.42	-5.3%
Tài sản dài hạn	416	444	-6.4%
Phải thu dài hạn	0.87	0.91	-4.5%
Tài sản cố định	366	387	-5.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	15.5	16.9	-8.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	33.3	39.1	-14.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	889	795	11.9%
Nợ ngắn hạn	863	759	13.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	291	11.6	2412%
Phải trả người bán ngắn hạn	281	341	-17.7%
Nợ dài hạn	26.3	35.5	-25.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.92	10.5	-62.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,289	1,287	0.1%
Vốn chủ sở hữu	1,289	1,287	0.1%
Vốn điều lệ	809	809	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	4,973	5,144	4,293	3,834	3,334
Giá vốn hàng bán	3,932	4,138	3,297	2,920	2,545
Lợi nhuận gộp	1,041	1,006	996	914	789
Doanh thu HĐTC	16.9	20.1	28.8	35.7	43.6
Chi phí TC	21.1	25.8	23.2	21.4	14.5
Chi phí lãi vay	9.91	13.6	11.3	6.66	2.60
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	614	642	619	605	518
Chi phí QLDN	198	152	201	156	168
LN thuần từ HĐKD	225	205	181	167	132
Lợi nhuận khác	1.51	-0.51	4.96	6.70	6.58
LN trước thuế	226	205	186	174	139
Lợi nhuận sau thuế	178	165	148	137	107
LNST của CĐ cty mẹ	178	165	148	137	107

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	100.0	103	382	148	-52.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-39.0	-19.5	-64.6	-203	62.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-25.9	110	-66.6	-283	228
Tiền đầu kỳ	379	414	607	858	521
Lưu chuyển tiền thuần	35.0	194	251	-337	239
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.01	0.06	-0.07	0.01
Tiền cuối kỳ	414	607	858	521	760